

Số: 03/QĐ-LHH

Tiền Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024**

**CHỦ TỊCH LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC  
VÀ KỸ THUẬT TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-UB ngày 07/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 3673/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Tổng thư ký Liên hiệp Hội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Tiền Giang với số tiền là 158.431.000 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu bốn trăm ba mươi một ngàn đồng) theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được điều chỉnh, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Tiền Giang giao Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Tiền Giang tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

**Điều 3.** Thường trực Liên hiệp Hội, Tổng thư ký, văn phòng, bộ phận nghiệp vụ Liên hiệp Hội căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VP.



**CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khang

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁM NĂM 2024**

*Đơn vị: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Tiền Giang*

*Mã số: 1027366; Mã KBNN nơi giao dịch: 0561*

*(Kèm theo quyết định số: 03/QĐ-LHH ngày 10/01/2025 của Chủ tịch  
Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Tiền Giang)*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

| STT        | Nội dung                                                        | Tổng số          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                                        | <i>I</i>         |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>              |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                       |                  |
| 1.1        | Lệ phí                                                          |                  |
| 1.2        | Phí                                                             |                  |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                         |                  |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                      |                  |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                  |                  |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                            |                  |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                   |                  |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                |                  |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                          |                  |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                  |                  |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                   |                  |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                      |                  |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                           | <b>(158.431)</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính loại 340 khoản 362</b>                |                  |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                |                  |
|            | <i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i> |                  |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                          |                  |
|            | <i>Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa</i>             |                  |

| STT      | Nội dung                                                                             | Tổng số          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                                             | <i>I</i>         |
|          | <i>được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>                                              |                  |
| <b>2</b> | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b>                         | <b>(158.431)</b> |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                       | (158.431)        |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                        |                  |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |                  |
|          | <i>Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i> |                  |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                                           |                  |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                       |                  |
|          | <i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>                      |                  |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |                  |
|          | <i>Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i> |                  |
|          | .....                                                                                |                  |



**PHÂN BỐ ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**  
(Kèm theo quyết định số: 03/QĐ-LHH ngày 10/ 01/2025 của Chủ tịch  
Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Tiền Giang)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | Nội dung                                       | Tổng số   | Chi tiết theo đơn vị sử dụng |
|-----|------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
|     |                                                |           | LH các Hội KH & KT           |
|     |                                                |           | Loại 100<br>Khoản 103        |
| A   | B                                              | I         | 2                            |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |           |                              |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                             |           |                              |
| 1.1 | Lệ phí                                         |           |                              |
| 1.2 | Phí                                            |           |                              |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |           |                              |
| 2.1 | Chi sự nghiệp .....                            |           |                              |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |           |                              |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |           |                              |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                         |           |                              |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |           |                              |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |           |                              |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        |           |                              |
| 3.1 | Lệ phí                                         |           |                              |
| 3.2 | Phí                                            |           |                              |
| II  | Các khoản thu sự nghiệp (nếu có)               |           |                              |
|     | Chi tiết theo từng khoản thu                   |           |                              |
| III | Thu khác (bao gồm thu phạt vi phạm hành chính) |           |                              |
|     | Trong đó: thu phạt vi phạm hành chính          |           |                              |
| IV  | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (158.431) | (158.431)                    |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         |           |                              |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |           |                              |



| STT      | Nội dung                                                                             | Tổng số          | Chi tiết theo đơn vị sử dụng |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|
|          |                                                                                      |                  | LH các Hội KH & KT           |
|          |                                                                                      |                  | Loại 100<br>Khoản 103        |
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                                             | <i>I</i>         | <i>2</i>                     |
|          | <i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>                      |                  |                              |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               |                  |                              |
| <b>2</b> | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b>                         | <b>(158.431)</b> | <b>(158.431)</b>             |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                       | (158.431)        | (158.431)                    |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                        |                  |                              |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |                  |                              |
|          | <i>Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i> |                  |                              |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                           |                  |                              |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                       |                  |                              |
|          | <i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>                      |                  |                              |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |                  |                              |
|          | <b>Mã số đơn vị sử dụng NSNN</b>                                                     | <b>1027366</b>   | <b>1027366</b>               |
|          | <b>Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch</b>                                          | <b>0561</b>      | <b>0561</b>                  |